

Phương pháp Hach Hướng dẫn tham khảo nhanh

Các bảng trong 5 trang tiếp theo liệt kê các khoảng đo kiểm tra, phương pháp phân tích và mã sản phẩm tương ứng của bộ thuốc thử. Toàn bộ quy trình có thể được tham khảo tại trang web www.hach.com. Các khoảng đo được đưa ra dựa trên thiết bị đã được hiệu chuẩn sẵn; các khoảng đo cao hơn có thể được phân tích bằng cách pha loãng mẫu. Các thông số được đánh dấu "EPA" là đã được Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) phê duyệt, chấp nhận hoặc tương đương cho mục đích báo cáo; một số quy trình có thể yêu cầu xử lý mẫu trước. Nếu không có bộ thuốc thử nào được liệt kê cho một thông số, hãy đặt mua riêng các hóa chất và vật tư cần thiết.

Mã sản phẩm có thể khác nhau tùy theo quốc gia.

Thông Số	EPA	Phương Pháp	Số	Dài đo	DR6000	DR4900	DR1900	DR900	DR300	DR300	SL1000	Mã SP	Tài về PP Tiếng Anh
Alkalinity, Total (TNTplus)		Colorimetric	10239	25 - 400 mg/L	•	•	•					TNT870	10239
Alkalinity, Total, LR (Chemkey)		Colorimetric	10280	20 - 200 mg/L							•	8636200	10280
Alkalinity, Total, HR (Chemkey)		Colorimetric	10283	200 - 700 mg/L							•	8636100	10283
Aluminum		Aluminon	8012	0.008 - 0.800 mg/L	•	•	•	•	•			2242000	8012
Aluminum		Eriochrome Cyanine R	8326	0.002 - 0.250 mg/L	•	•	•					2603700	8326
Aluminum (TNTplus)		Chromazurol S	10215	0.02 - 0.50 mg/L	•	•	•					TNT848	10215
ANAMMOX Activity (TNTplus)		Cytochrome C	10304	0 - 33 umol/L	•	•	•					TNT882	10304
Ammonia, Nitrogen		Salicylate	8155	0.01 - 0.50 mg/L	•	•	•	•	•			2668000	8155
Ammonia, Nitrogen (TNTplus), ULR	•	Salicylate	10205	0.015 - 2.000 mg/L	•	•	•					TNT830	10205
Ammonia, Nitrogen	•	Nessler	8038	0.02 - 2.50 mg/L	•	•	•					2458200	8038
Ammonia, Nitrogen (Test 'N Tube), LR		Salicylate	10023	0.02 - 2.50 mg/L	•	•	•	•				2604545	10023
Ammonia, Nitrogen (TNTplus), LR	•	Salicylate	10205	1 - 12 mg/L	•	•	•					TNT831	10205
Ammonia, Nitrogen (Test 'N Tube), HR		Salicylate	10031	0.4 - 50.0 mg/L	•	•	•	•				2606945	10031
Ammonia, Nitrogen (TNTplus), HR	•	Salicylate	10205	2 - 47 mg/L	•	•	•					TNT832	10205
Ammonia, Nitrogen (TNTplus), UHR	•	Salicylate	10277	47 - 130 mg/L	•	•	•					TNT833	10277
Ammonia, Nitrogen (TNTplus), UHR+	•	Salicylate	10301	100 - 1800 mg/L	•	•	•					TNT834	10301
Ammonia, Free (Chemkey)		Indophenol	10269	0.05 - 0.50 mg/L							•	9429600 ²	10269
Ammonia, Total (Chemkey)		Indophenol	10268	0.05 - 1.50 mg/L							•	9425200	10268
Arsenic	•	Silver Diethyldithiocarbamate	8013	0.020 - 0.200 mg/L	•	•	•					—	8013
Barium		Turbidimetric	8014	2 - 100 mg/L	•	•	•					1206499	8014
Benzotriazole		UV Photolysis	8079	1.0 - 16.0 mg/L	•	•	•	•				2141299	8079
Boron (TNTplus)		Azomethine-H	10274	0.05 - 2.50 mg/L	•	•	•					TNT877	10274
Boron		Carmine	8015	0.2 - 14.0 mg/L	•	•	•					—	8015
Bromine		DPD	8016	0.05 - 4.50 mg/L	•	•	•	•	•			2105669	8016
Bromine (AccuVac)		DPD	8016	0.05 - 4.50 mg/L	•	•	•	•	•			2503025	8016
Cadmium		Dithizone	8017	0.7 - 80.0 µg/L	•	•	•					2242200	8017
Cadmium (TNTplus) ¹		Cadion	10217	0.02 - 0.30 mg/L	•	•	•					TNT852	10217
Carbohydrazide		Iron Reduction	8140	5 - 600 µg/L	•	•	•	•				2446600	8140
Chloramine, Mono, LR		Indophenol	10171, 10200	0.04 - 4.50 mg/L	•	•	•	•	•			2802246	10171 , 10200
Chloramine, Mono (Test 'N Tube), HR		Indophenol	10172	0.1 - 10.0 mg/L	•	•	•					2805145	10172
Chloramine, Mono (Chemkey)		Indophenol	10270	0.04 - 4.00 mg/L							•	9429400	10270
Chloride		Mercuric Thiocyanate	8113	0.1 - 25.0 mg/L	•	•	•					2319800	8113
Chloride (TNTplus)		Mercuric Thiocyanate	10291	1 - 70 mg/L Cl 70 - 1000 mg/L Cl	•	•	•					TNT879	10291
Chlorine, Free		Indophenol	10241	0.04 - 4.50 mg/L	•	•	•	•				—	10241
Chlorine, Free	•	DPD	8021	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•	•			2105569	8021
Chlorine, Free (AccuVac)	•	DPD	8021	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•	•			2502025	8021
Chlorine, Free (Pour-Thru Cell)		DPD Rapid Liquid	10059	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•					2556900	10059
Chlorine, Free (TNTplus)	•	DPD	10231	0.05 - 2.00 mg/L	•	•	•					TNT866	10231
Chlorine, Free (Test 'N Tube)		DPD	10102	0.09 - 5.00 mg/L	•	•	•					2105545	10102
Chlorine, Free, MR	•	DPD	10245	0.05 - 4.00 mg/L	•	•	•	•	•			1407099	10245
Chlorine, Free, HR	•	DPD	10069	0.1 - 10.0 mg/L	•	•	•	•	•			1407099	10069
Chlorine, Free & Total (TNTplus)	•	DPD	10232	0.05 - 2.00 mg/L	•	•	•					TNT867	10232
Chlorine, Free (Chemkey)	•	DPD	10260	0.04 - 4.00 mg/L							•	9429000	10260
Chlorine, Total (Pour-Thru Cell), ULR	•	DPD	8370, 10014	2 - 500 µg/L	•	•	•					2563000	8370 , 10014
Chlorine, Total	•	DPD	8167	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•	•			2105669	8167
Chlorine, Total (AccuVac)	•	DPD	8167	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•	•			2503025	8167
Chlorine, Total (Pour-Thru Cell)		DPD Rapid Liquid	10060	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•					2557000	10060
Chlorine, Total (Test 'N Tube)		DPD	10101	0.09 - 5.00 mg/L	•	•	•					2105645	10101
Chlorine, Total, MR	•	DPD	10250	0.05 - 4.00 mg/L	•	•	•	•	•			1406499	10250

¹Như đã liệt kê, phép thử xác định kim loại hòa tan. Để xác định tổng lượng kim loại, hãy đặt mua bộ chuẩn bị mẫu kim loại Metals Prep Set TNT890.

² Các Chemkey đo Amoni Tự Do (Free Ammonia) chỉ có thể được phân tích đồng thời với các Chemkey đo Monochloramine.

Thông Số	EPA	Phương Pháp	Số	Dải đo	DR6000	DR4900	DR1900	DR900	DR300	SL1000	Mã SP.	Tài về PP Tiếng Anh
Chlorine, Total, HR		DPD	10070	0.1 - 10.0 mg/L	•	•	•	•	•		1406499	10070
Chlorine, Total (Chemkey)	•	DPD	10260	0.04 - 10.00 mg/L						•	9429100	10260
Chlorine Demand/Requirement	•	DPD	10223	Multiple Ranges	•	•	•	•	•		—	10223
Chlorine Dioxide, DPD	•	DPD/Glycine	10126	0.04 - 5.00 mg/L	•	•	•	•	•		2770900	10126
Chlorine Dioxide, LR		Chlorophenol Red	8065	0.01 - 1.00 mg/L	•	•	•				2242300	8065
Chlorine Dioxide, MR		Direct Reading	8345	1 - 50 mg/L	•	•	•	•			—	8345
Chlorine Dioxide, HR		Direct Reading	8138	5 - 1000 mg/L	•	•	•				—	8138
Chromium, Hexavalent	•	1,5 Diphenylcarbohydrazide	8023	0.010 - 0.700 mg/L	•	•	•	•			1271099	8023
Chromium, Hexavalent and Total (TNTplus)	• ¹	1,5 Diphenylcarbohydrazide	10218, 10219	0.03 - 1.00 mg/L	•	•	•				TNT854	10218 , 10219
Chromium, Total		Alkaline Hypobromite Oxidation	8024	0.01 - 0.70 mg/L	•	•	•	•			2242500	8024
Cobalt		PAN	8078	0.01 - 2.00 mg/L	•	•	•				2651600	8078
COD, ULR		Dichromate	8000	0.7 - 40.0 mg/L	•	•	•				2415825	8000
COD, LR	•	Dichromate	8000	3 - 150 mg/L	•	•	•	•			2125825	8000
COD, HR	•	Dichromate	8000	20 - 1,500 mg/L	•	•	•	•			2125925	8000
COD, HR+		Dichromate	8000	200 - 15,000 mg/L	•	•	•	•			2415925	8000
COD		Manganese III	10067	30 - 1000 mg/L	•	•	•	•			2623425	10067
COD, Mercury-Free (TNTplus), HR		Dichromate	10236	25 - 1000 mg/L	•	•	•				TNT825	10236
COD in Salt Water (TNTplus), LR		Dichromate	10299	7 - 70 mg/L	•	•	•				TNT815	10299
COD in Salt Water (TNTplus), HR		Dichromate	10299	70 - 700 mg/L	•	•	•				TNT816	10299
COD (TNTplus), ULR		Dichromate	10211	1 - 60 mg/L	•	•	•				TNT820	10211
COD (TNTplus), LR	•	Dichromate	8000	3 - 150 mg/L	•	•	•				TNT821	8000
COD (TNTplus), HR	•	Dichromate	8000	20 - 1500 mg/L	•	•	•				TNT822	8000
COD (TNTplus), UHR		Dichromate	10212	250 - 15,000 mg/L	•	•	•				TNT823	10212
COD (TNTplus) UHR+		Dichromate	10212	5,000 - 60,000 mg/L	•	•	•				TNT824	10212
Color ⁵		ADMI Weighted Ordinate	10048	3 - 1000 units	•	•					—	10048
Color, True and Apparent		Platinum-Cobalt	8025	15 - 500 units	•	•	•	•			—	8025
Color, True and Apparent, LR		Platinum-Cobalt	8025	3 - 500 units	•	•					—	8025
Copper, LR		Porphyry	8143	1 - 210 µg/L	•	•	•	•			2603300	8143
Copper	•	Bicinchoninate	8506	0.04 - 5.00 mg/L	•	•	•	•			2105869	8506
Copper (AccuVac)		Bicinchoninate	8026	0.04 - 5.00 mg/L	•	•	•	•			2504025	8026
Copper (TNTplus) ²		Bathocuproine	10238	0.1 - 8.0 mg/L	•	•	•				TNT860	10238
Copper (Chemkey)	•	Bicinchoninate	10272	0.06 - 5.00 mg/L						•	9429200	10272
Cyanide		Pyridine-Pyrazalane	8027	0.002 - 0.240 mg/L	•	•	•	•			2430200	8027
Cyanide (TNTplus)	•	Pyridine barbituric acid	10265	0.01 - 0.6 mg/L CN	•	•	•				TNT862	10265
Cyanuric Acid		Turbidimetric	8139	5 - 50 mg/L		•	•	•			246066	8139
DEHA (Diethylhydroxylamine)		Iron Reduction	8140	3 - 450 µg/L	•	•	•	•			2446600	8140
Detergents (Surfactants)		Crystal Violet	8028	0.002 - 0.275 mg/L	•	•	•	•			2446800	8028
Dissolved Oxygen (AccuVac), LR		Indigo Carmine	8316	0.04 - 4.50 mg/L	•	•	•	•			2501025	8316
Dissolved Oxygen (AccuVac), HR		HRDO	8166	0.3 - 15.0 mg/L	•	•	•	•	•		2515025	8166
Dissolved Oxygen (AccuVac), UHR		Ultra High Range	8333	1.0 - 40.0 mg/L	•	•	•				2515025	8333
Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)		Iron Reduction	8140	13 - 1500 µg/L	•	•	•	•			2446600	8140
Fluoride, Arsenic Free	• ^{3,4}	SPADNS 2	10225	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•			2947549	10225
Fluoride, Arsenic Free (AccuVac)	• ^{3,4}	SPADNS 2	10225	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•			2527025	10225
Fluoride, Arsenic Free (TNTplus)	• ³	SPADNS 2	10225	0.1 - 2.5 mg/L	•	•	•				TNT878	10225
Fluoride	• ⁴	SPADNS	8029	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•			44449	8029
Fluoride (AccuVac)	• ⁴	SPADNS	8029	0.02 - 2.00 mg/L	•	•	•	•			2506025	8029
Formaldehyde		MBTH	8110	3 - 500 µg/L	•	•	•				2257700	8110
Formaldehyde (TNTplus)		Acetylacetone	10295	0.5 - 10 mg/L H ₂ CO	•	•	•				TNT871	10295
Hardness, Total, ULR		Chlorophosphonazo Colorimetric	8374	8 - 1000 µg/L	•	•	•				2603100	8374
Hardness, Total, ULR (Pour-Thru Cell)		Chlorophosphonazo Rapid Liquid	8374	4 - 1000 µg/L	•	•	•				—	8374
Hardness, Ca & Mg		Calmagite Colorimetric	8030	0.05 - 4.00 mg/L	•	•	•	•			2319900	8030
Hardness, Total, LR (Chemkey)		Calmagite Colorimetric	10284	3 - 100 mg/L						•	8636400	10284
Hardness, Total, HR (Chemkey)		Calmagite Colorimetric	10285	90 to 750 mg/L						•	8638400	10285
Hardness, Water (TNTplus)		Metalphthalein	10293	20 - 350 mg/L as CaCO ₃ 5 - 100 mg/L Ca 3 - 50 mg/L Mg	•	•	•				TNT869	10293
Hydrazine		p-Dimethylaminobenzaldehyde	8141	4 - 600 µg/L	•	•	•	•			179032	8141

¹ Được EPA phê duyệt chỉ dành cho Cr6+ (Crom hóa trị 6).

² Như đã liệt kê, phép thử xác định kim loại hòa tan. Để xác định tổng lượng kim loại, hãy đặt mua bộ chuẩn bị mẫu kim loại Metals Prep Set TNT890.

³ Theo Quy định 40 CFR 136.6 về Sửa đổi và Linh hoạt Phương pháp.

⁴ Không được EPA chấp nhận cho nước uống khi sử dụng máy đo màu DR900.

⁵ Có sẵn các thang màu khác: CIE Lab, Hazen, Iodine, Gardner, Độ vàng (Yellowness) và EBC (Z).

Thông Số	EPA	Phương Pháp	Số	Dải đo	DR6000	DR4900	DR1900	DR900	DR300	SL1000	Mã SP.	Tại về PP Tiếng Anh
Hydrogen Peroxide (H ₂ O ₂) ¹		DPD	10290	0.05 - 5.00 mg/L	•	•	•				1406499	10290
Hydroquinone		Iron Reduction	8140	9 - 1000 µg/L	•	•	•	•			2446600	8140
International Bitterness Units (TNTplus)		Analogous MEBAK and ASBC	10288	≥ 2 BE	•	•					TNT817	10288
Iodine DPD		DPD	8031	0.07 - 7.00 mg/L	•	•	•				2105669	8031
Iodine DPD (AccuVac)		DPD	8031	0.07 - 7.00 mg/L	•	•	•				2503025	8031
Iron (TNTplus) ²	•	Phenanthroline	10229	0.2 - 6.0 mg/L	•	•	•				TNT858	10229
Iron		FerroZine	8147	0.009 - 1.400 mg/L	•	•	•	•			230166	8147
Iron (Pour-Thru Cell)		FerroZine Rapid Liquid	8147	0.009 - 1.400 mg/L	•	•	•				230149	8147
Iron, Ferrous		1, 10 Phenanthroline	8146	0.02 - 3.00 mg/L	•	•	•	•			103769	8146
Iron, Total		FerroMo	8365	0.01 - 1.80 mg/L	•	•	•	•			2544800	8365
Iron, Total		TPTZ	8112	0.012 - 1.800 mg/L	•	•	•	•	•		2608799	8112
Iron, Total	•	FerroVer	8008	0.02 - 3.00 mg/L	•	•	•	•	•		2105769	8008
Iron, Total (AccuVac)	•	FerroVer	8008	0.02 - 3.00 mg/L	•	•	•	•	•		2507025	8008
Iron, Total (5-cm Sample Cell)		1,10 Phenanthroline	10306	0.01 - 1.00 mg/L	•	•					HPT251	10306
Iron, Total Dissolved (Chemkey)		1,10 Phenanthroline	10281	0.05 - 3.00 mg/L						•	8636000	10281
Isoascorbic Acid (Erythorbic Acid) (ISA)		Iron Reduction	8140	13 - 1500 µg/L	•	•	•	•			2446600	8140
Lead		LeadTrak Fast Column Extraction	8317	5 - 150 µg/L	•	•	•				2375000	8317
Lead	•	Dithizone	8033	3 - 300 µg/L	•	•	•				2243100	8033
Lead (TNTplus) ²		PAR	10216	0.1 - 2.0 mg/L	•	•	•				TNT850	10216
Manganese, LR		PAN	8149	0.006 - 0.700 mg/L	•	•	•	•			2651700	8149
Manganese, LR		PAN	10286	0.005 - 0.500 mg/L	•	•	•				HPT291	10286
Manganese, HR		Periodate Oxidation	8034	0.1 - 20.0 mg/L	•	•	•	•	•		2430000	8034
Magnesium (TNTplus)		Metalphthalein	10292	0.5 - 50 mg/L Mg	•	•	•				TNT849	10292
Mercury		Cold Vapor Mercury Concentration	10065	0.1 - 2.5 µg/L	•	•	•				2658300	10065
Methylethylketoxime (MEKO)		Iron Reduction	8140	15 - 1000 µg/L	•	•	•	•			2446600	8140
Molybdenum, Molybdate, LR		Ternary Complex	8169	0.02 - 3.00 mg/L	•	•	•	•	•		2449400	8169
Molybdenum, Molybdate, HR		Mercaptoacetic Acid	8036	0.2 - 40.0 mg/L	•	•	•	•			2604100	8036
Nickel		PAN	8150	0.006 - 1.000 mg/L	•	•	•	3			2651600	8150
Nickel	•	Heptoxime	8037	0.02 - 1.80 mg/L	•	•	•				2243500	8037
Nickel (TNTplus) ²		Dimethylglyoxime	10220	0.1 - 6.0 mg/L	•	•	•				TNT856	10220
Nitrate, Nitrogen, LR		Cadmium Reduction	8192	0.01 - 0.50 mg/L	•	•	•	•			2429800	8192
Nitrate, Nitrogen (TNTplus), LR	•	Dimethylphenol	10206	0.23 - 13.5 mg/L	•	•	•				TNT835	10206
Nitrate, Nitrogen, MR		Cadmium Reduction	8171	0.1 - 10.0 mg/L	•	•	•	•			2106169	8171
Nitrate, Nitrogen (AccuVac), MR		Cadmium Reduction	8171	0.1 - 10.0 mg/L	•	•	•	•	•		2511025	8171
Nitrate, Nitrogen		UV Screening	10049	0.1 - 10.0 mg/L	•	•					—	10049
Nitrate, Nitrogen (Test 'N Tube), HR		Chromotropic Acid	10020	0.2 - 30.0 mg/L	•	•	•	•			2605345	10020
Nitrate, Nitrogen, HR		Cadmium Reduction	8039	0.3 - 30.0 mg/L	•	•	•	•	•		2106169	8039
Nitrate, Nitrogen (AccuVac), HR		Cadmium Reduction	8039	0.3 - 30.0 mg/L	•	•	•	•	•		2511025	8039
Nitrate, Nitrogen (TNTplus), HR	•	Dimethylphenol	10206	5 - 35 mg/L	•	•	•				TNT836	10206
Nitrite, Nitrogen, LR	•	Diazotization	8507	0.002 - 0.300 mg/L	•	•	•	•			2107169	8507
Nitrite, Nitrogen (Test 'N Tube), LR		Diazotization	10019	0.003 - 0.500 mg/L	•	•	•	•			2608345	10019
Nitrite, Nitrogen (TNTplus), LR	•	Diazotization	10207	0.015 - 0.600 mg/L	•	•	•				TNT839	10207
Nitrite, Nitrogen (TNTplus), HR	•	Diazotization	10237	0.6 - 6.0 mg/L	•	•	•				TNT840	10237
Nitrite, Nitrogen (TNTplus), UHR	•	Diazotization	10296	2 - 90 mg/L	•	•	•				TNT841	10296
Nitrite, Nitrogen, HR		Ferrous Sulfate	8153	2 - 250 mg/L	•	•	•	•			2107569	8153
Nitrite, Nitrogen (Chemkey)		Diazotization	10271	0.005 - 0.600 mg/L						•	9429300	10271
Nitrogen, Ammonia (see Ammonia, Nitrogen)												
Nitrogen, Total (Test 'N Tube), LR		Persulfate Digestion	10071	0.5 - 25.0 mg/L	•	•	•	•			2672245	10071
Nitrogen, Total (TNTplus), LR		Persulfate Digestion	10208	1 - 16 mg/L	•	•	•				TNT826	10208
Nitrogen, Total (TNTplus), HR		Persulfate Digestion	10208	5 - 40 mg/L	•	•	•				TNT827	10208
Nitrogen, Total (Test 'N Tube), HR		Persulfate Digestion	10072	2 - 150 mg/L	•	•	•	•			2714100	10072
Nitrogen, Total (TNTplus), UHR		Persulfate Digestion	10208	20 - 100 mg/L	•	•	•				TNT828	10208
Nitrogen, Total Inorganic (TIN) (Test 'N Tube)		Titanium Trichloride Reduction	10021	0.2 - 25.0 mg/L	•	•	•	•			2604945	10021
Nitrogen, Simplified TKN (TNTplus)	•	s-TKN	10242	0 - 16 mg/L	•	•	•				TNT880	10242
Nitrogen, Total Kjeldahl (TKN)		Nessler	8075	1 - 150 mg/L	•	•	•	•			2495300	8075
Organic Carbon, Total (See TOC)											—	
Organic Constituents, UV-Absorbing (UV-254)		Direct Reading	10054	Varies-Units Abs/cm	•						—	10054
Oxygen Demand, Chemical (See COD)											—	
Oxygen, Dissolved (See Dissolved Oxygen)											—	

¹ Yêu cầu đặt mua các sản phẩm số 193332 và 1456842.2 Như đã liệt kê, phép thử xác định kim loại hòa tan. Để xác định tổng lượng kim loại, hãy đặt mua bộ chuẩn bị mẫu kim loại Metals Prep Set TNT890.

³ Bộ thuốc thử phương pháp Nickel PAN dành cho thiết bị DR900 là sản phẩm số 2242600.

Thông Số	EPA	Phương Pháp	Số	Dải đo	DR6000	DR4900	DR1900	DR900	DR300	SL1000	Mã SP.	Tài về PP Tiếng Anh
Oxygen Scavengers (See specific compounds)											—	
Ozone (AccuVac), LR		Indigo	8311	0.01 - 0.25 mg/L	•	•	•	•	•		2516025	8311
Ozone (AccuVac), MR		Indigo	8311	0.01 - 0.75 mg/L	•	•	•	•	•		2517025	8311
Ozone (AccuVac), HR		Indigo	8311	0.01 - 1.50 mg/L	•	•	•	•			2518025	8311
Peracetic Acid (PAA) ¹		DPD	10290	0.10 - 10.00 mg/L	•	•	•				1406499	10290
Peracetic Acid (PAA) (Chemkey)		DPD	10297	0.04 - 50.00 mg/L						•	8635200	10297
pH (Chemkey)		Colorimetric Phenol Red	10298	10298 6.3 - 9.0 units						•	9759000	10298
pH		Colorimetric Phenol Red	10076	6.5 - 8.5 units				•			2657512	10076
Phenols	•	4-Aminoantipyrine	8047	0.002 - 0.200 mg/L	•	•	•				2243900	8047
Phenols (TNTplus)		4-Aminoantipyrine	10266	5 - 150 mg/L	•	•	•				TNT868	10266
Phosphonates		Persulfate UV Oxidation	8007	0.02 - 125.0 mg/L	•	•	•	•			2429700	8007
Phosphorus, Reactive	•	PhosVer 3	8048	0.02 - 2.50 mg/L	•	•	•	•	•		2106069	8048
Phosphorus, Reactive (AccuVac)	•	PhosVer 3	8048	0.02 - 2.50 mg/L	•	•	•	•	•		2508025	8048
Phosphorus, Reactive (Test 'N Tube)	•	PhosVer 3	8048	0.06 - 5.00 mg/L	•	•	•	•			2742545	8048
Phosphorus, Reactive		Amino Acid	8178	0.23 - 30.00 mg/L	•	•	•	•			2244100	8178
Phosphorus, Reactive (5-cm Sample Cell)		Ascorbic Acid	10307	0.01 - 0.50 mg/L	•	•					HPT487	10307
Phosphate, LR (Chemkey)		Ascorbic Acid	10279	0.20 - 4.00 mg/L						•	8636600	10279
Phosphate, HR (Chemkey)		Ascorbic Acid	10282	2.0 - 30.0 mg/L						•	8636500	10282
Phosphorus, Reactive		Molybdovanadate	8114	0.3 - 45.0 mg/L	•	•	•	•			2076032	8114
Phosphorus, Reactive (Test 'N Tube), HR		Molybdovanadate	8114	1.0 - 100.0 mg/L	•	•	•	•			2767345	8114
Phosphorus, Reactive (Pour-Thru Cell), HR		Molybdovanadate Rapid Liquid	8114	0.3 - 45.0 mg/L	•	•	•				2076049	8114
Phosphorus, Reactive (Pour-Thru Cell), LR	•	Ascorbic Acid Rapid Liquid	10055	19 - 3000 µg/L	•	•	•				2678600	10055
Phosphorus, Reactive (TNTplus)		Molybdovanadate	10214	5.0 - 90.0 mg/L	•	•	•				TNT846	10214
Phosphorus, Acid Hydrolyzable (Test 'N Tube)		PhosVer 3 with Acid Hydrolysis	8180	0.06 - 3.50 mg/L	•	•	•	•			2742745	8180
Phosphorus, Total (Test 'N Tube)	•	PhosVer 3 with Acid Persulfate Digestion	8190	0.06 - 3.50 mg/L	•	•	•	•			2742645	8190
Phosphorus, Total (Test 'N Tube), HR		Molybdovanadate with Acid Persulfate Digestion	10127	1.0 - 100.0 mg/L	•	•	•	•			2767245	10127
Phosphorus, Reactive and Total (TNTplus), LR	•	Ascorbic Acid	10209, 10210	0.15 - 4.50 mg/L	•	•	•				TNT843	10209 , 10210
Phosphorus, Reactive and Total (TNTplus), HR	•	Ascorbic Acid	10209, 10210	1.5 - 15.0 mg/L	•	•	•				TNT844	10209 , 10210
Phosphorus, Reactive and Total (TNTplus), UHR	•	Ascorbic Acid	10209, 10210	6 - 60 mg/L	•	•	•				TNT845	10209 , 10210
Potassium		Tetraphenylborate	8049	0.1 - 7.0 mg/L	•	•	•				2459100	8049
Quaternary Ammonium Compounds		Direct Binary Complex	8337	0.2 - 5.0 mg/L	•	•	•				2459200	8337
Silica (Pour-Thru Cell), ULR		Heteropoly Blue	8282	3 - 1000 µg/L	•	•	•				2553500	8282
Silica (Pour-Thru Cell), ULR		Heteropoly Blue Rapid Liquid	8282	3 - 1000 µg/L	•	•	•				2678500	8282
Silica, LR		Heteropoly Blue	8186	0.010 - 1.600 mg/L	•	•	•	•			2459300	8186
Silica, HR		Silicomolybdate	8185	1 - 100 mg/L	•	•	•	•			2429600	8185
Silver		Colorimetric	8120	0.02 - 0.70 mg/L								8120
Sulfate	•	SulfaVer 4	8051	2 - 70 mg/L	•	•	•	•			2106769	8051
Sulfate (TNTplus), LR		Turbidimetric	10227	40 - 150 mg/L	•	•	•				TNT864	10227
Sulfate (TNTplus), HR		Turbidimetric	10227	150 - 900 mg/L	•	•	•				TNT865	10227
Sulfide	•	Methylene Blue	8131	5 - 800 µg/L	•	•	•	•			2244500	8131
Sulfide (TNTplus)	•	Dimethyl-p-phenylenediamine	10294	0.1 - 2.0 mg/L	•	•	•				TNT861	10294
Surfactants (See Detergents)											—	
Surfactants, Anionic (TNTplus)		Methylene Blue (MBA)	8131	0.1 - 4.0 mg/L	•	•	•				TNT874	8131
Surfactants, Cationic (TNTplus)		Cetyltrimethylammonium Bromide	10305	0.2 - 2.0 mg/L	•	•	•				TNT885	10305
Surfactants, Nonionic LR (TNTplus)		TBPE	10275	0.2 - 6.0 mg/L as Triton x 100	•	•	•				TNT875	10275
Surfactants, Nonionic HR (TNTplus)		TBPE	10275	6 - 200 mg/L as Triton X-100	•	•	•				TNT876	10275
Suspended Solids		Photometric	8006	5 - 750 mg/L	•	•	•	•			—	8006
Tannin & Lignin		Tyrosine	8193	0.1 - 9.0 mg/L	•	•	•	•			2244600	8193
TKN (See Nitrogen, Simplified TKN and Nitrogen, Total Kjeldahl)												

¹ Cần mã sản phẩm 193332 & 1456842.

Thông Số	EPA	Phương Pháp	Số	Dải đo	DR6000	DR4900	DR1900	DR900	DR300	SL1000	Mã SP.	Tải về PP Tiếng Anh
TOC (Total Organic Carbon), LR		Direct Method	10129	0.3 - 20.0 mg/L	•	•	•	•			2760345	10129
TOC - Total Organic Carbon (TNTplus), LR	•	Direct Method	10267	1.5 - 30 mg/L	•	•	•				TNT810	10267
TOC (Total Organic Carbon), MR		Direct Method	10173	15 - 150 mg/L	•	•	•	•			2815945	10173
TOC (Total Organic Carbon), HR		Direct Method	10128	100 - 700 mg/L	•	•	•	•			2760445	10128
TOC - Total Organic Carbon (TNTplus), HR	•	Direct Method	10267	30 - 300 mg/L	•	•	•				TNT811	10267
Tolytriazole		UV Photolysis	8079	1.0 - 20.0 mg/L	•	•	•	•			2141299	8079
Toxicity		ToxTrak	10017	0 - 100 % inhibition	•	•	•	•			2597200	10017
TPH in Soil ¹		Immunoassay	10050	2 - 20 ppm, threshold	•	•	•				2774300	10050
TPH in Water		Immunoassay	10050	2 - 20 ppm, threshold	•	•	•				2774300	10050
Trihalomethanes (THM)		THM Plus	10132	10 - 600 µg/L	•	•	•				2790800	10132
Trihalomethane Formation Potential (THMFP)		THM Plus	10224	10 - 600 µg/L	•	•	•				2790800	10224
Vicinal Diketone - VDK (TNTplus)		Analogous MEBAK and ASBC	10276	0.015 - 0.5 mg/kg	•	•					TNT819	10276
Volatile Acids		Esterification	8196	27 - 2800 mg/L	•	•	•	•			2244700	8196
Volatile Acids (TNTplus)		Esterification	10240	50 - 2500 mg/L	•	•	•				TNT872	10240
Zinc	•	Zincon	8009	0.01 - 3.00 mg/L	•	•	•	•	•		2429300	8009

¹Yêu cầu có Bộ dụng cụ chiết đất (Soil Extraction Kit). Vui lòng đặt mua sản phẩm số 2775100.

DOC052.32.25020.Nov25

Hach Company Representative Office in Ho Chi Minh city

Room 619, 6th & 7th floor, Me Linh Point Tower, No.2 Ngo Duc Ke,
Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Phone/Zalo: 098-846-7749, 098-898-7147, 091-813-2020

Email: vietnam.info@hach.com

hach.com

©Hach Company, 2023. All rights reserved.
In the interest of improving and updating its equipment, Hach Company reserves the right to alter specifications to equipment at any time.

